| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 464 /QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 08 tháng 02 năm 2018* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 53/TTr-STNMT ngày 05 tháng 02 năm 2018,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.**

1. Phê duyệt chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2017 sang thực hiện năm 2018 đối với 37 công trình, dự án tại huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Võ Nhai, thị xã Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên, với tổng diện tích sử dụng đất là 145,58 ha *(chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo).*

2. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đối với 03 công trình, dự án tại huyện Phú Lương và thành phố Thái Nguyên, với tổng diện tích sử dụng đất là 1,33 ha *(chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo).*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất (chuyển tiếp, bổ sung) năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

DAT. QD.06/02. 10b.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nhữ Văn Tâm**

# PHỤ LỤC 01.

**Danh mục 37 công trình, dự án chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2017 sang thực hiện năm 2018 tại huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Võ Nhai, thị xã Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 464 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | **145,58** | **110,40** | **25,93** | | | **33,94** | **1,23** |
| **I** | **HUYỆN PHỔ YÊN** | | **15,02** | **5,69** | **1,05** | | | **9,33** | |
| 1 | Khu dân cư Vinaconex3 - Phổ Yên | xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên | 10,15 | 0,97 | 0,93 | | | 9,18 | |
| 2 | Dự án sản xuất gạch Tuynel | xã Minh Đức, TX Phổ Yên | 4,87 | 4,72 | 0,12 | | | 0,15 | |
| **II** | **HUYỆN PHÚ LƯƠNG** | | **40,66** | **34,44** | **2,07** | | | **5,22** | **1,00** |
| 1 | Nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện Phú Lương | TT Đu, huyện Phú Lương | 0,10 | 0,10 | | | | | |
| 2 | Mở rộng trường Mầm Non xã Hợp Thành | Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương | 0,08 | 0,08 | 0,08 | | | | |
| 3 | Dự án khu trung tâm văn hóa thể thao và thương mại | Xã Tức Tranh, H Phú Lương | 1,94 | 1,94 | 1,49 | | | | |
| 4 | Dự án khai thác mỏ Giang Tiên | TT Giang Tiên, H Phú Lương | 3,02 | 1,80 | 0,50 | | | 0,22 | 1,00 |
| 5 | Trang trại phát triển chăn nuôi bò, lợn sinh sản chất lượng cao | xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương | 30,52 | 30,52 | | | | | |
| 6 | Dự án khai thác cát sỏi của Công ty TNHH mỏ Nhân Thịnh | Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương | 3,00 | | | | | 3,00 | |
| | | Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương | 2,00 | | | | | 2,00 | |
| **III** | **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** | | **7,27** | **6,42** | **1,34** | | | **0,85** | |
| 1 | Dự án Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu | xã Đồng Bẩm, TPTN | 4,14 | 3,57 | 0,95 | | | 0,57 | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Đức Phúc | Phường Tân Thịnh, TPTN | 0,45 | 0,45 | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Trụ sở làm việc Chi cục Hải quan Thái Nguyên | Phường Thịnh Đán, TPTN | 0,56 | 0,56 | 0,30 | | | | |
| 4 | Khu kinh doanh tổng hợp Cty TNHH Thương mại Hòa Anh | p. Tân Thịnh, TPTN | 0,26 | 0,24 | | | | 0,02 | |
| 5 | Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu 168 Thái Nguyên | xã Thịnh Đức, TPTN | 1,86 | 1,60 | 0,09 | | | 0,27 | |
| **IV** | **HUYỆN ĐỒNG HỶ** | | **77,42** | **58,65** | **21,27** | | | **18,54** | **0,23** |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở giống vật nuôi tỉnh Thái Nguyên | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 1,42 | 0,73 | 0,52 | | | 0,69 | |
| 2 | Dự án trang trại sản xuất nông nghiệp sạch | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 6,27 | 3,09 | 0,07 | | | 3,14 | 0,04 |
| 3 | Quy hoạch khu dân cư xóm Gò Cao | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 4,26 | 4,13 | 3,72 | | | 0,13 | |
| 4 | Khu dân cư số 3 xóm An Thái | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 1,25 | | | | | 1,25 | |
| 5 | Khu dân cư số 4 xóm Hưng Thái | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 2,76 | | | | | 2,76 | |
| 6 | Khu dân cư xóm Cầu Đất | Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 3,30 | 2,90 | 2,70 | | | 0,40 | |
| 7 | Quy hoạch dân cư hồng Thái (giai đoạn 2) | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 6,82 | 4,49 | 3,34 | | | 2,23 | 0,10 |
| 8 | Mở rộng Trụ sở UBND xã Hòa Bình | Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ | 0,02 | | | | | 0,02 | |
| 9 | Trụ sở huyện ủy, HĐND, UBND huyện - Khu hành chính mới huyện Đồng Hỷ | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 12,79 | 11,48 | 2,60 | | | 1,31 | |
| 10 | Điểm bưu điện văn hóa | xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 0,03 | | | | | 0,03 | |
| 11 | Nhà văn hóa xóm Ao Đậu | xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ | 0,09 | | | | | 0,09 | |
| 12 | Mở rộng trường trung học cơ sở Tân Lợi | Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ | 0,20 | 0,20 | | | | | |
| 13 | Mở rộng trường mầm non Sông Cầu | TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ | 0,74 | 0,74 | | | | | |
| 14 | Xây dựng trường mầm non Cây Thị | xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ | 0,54 | 0,54 | 0,20 | | | | |
| 15 | Xây dựng trường Mầm non trung tâm xã Văn Hán | xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ | 0,36 | 0,36 | 0,19 | | | | |
| 16 | Xây dựng mới trường mầm non Nam Hòa, điểm trường Đồng Mỏ | xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 0,44 | | | | | 0,44 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Xây dựng mới trường mầm non Nam Hòa, điểm trường Ngõi Chão | xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 0,35 | 0,10 | | | | 0,16 | 0,09 |
| 18 | Dự án cải tạo lưới điện trung, hạ áp các tỉnh phía Bắc | xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ | 0,01 | 0,01 | | | | | |
| 19 | Công trình chống quá tải đường dây 371 trạm cắt Cao Ngạn và đường dây 376 trạm cắt Cao Ngạn của Công ty Điện lực Thái Nguyên | xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ | 0,06 | 0,06 | | | | | |
| 20 | Hồ chứa nước Vân Hán | Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ | 34,56 | 29,42 | 7,70 | | | 5,14 | |
| 21 | Trường mầm non Quang Sơn | xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 0,10 | | | | | 0,10 | |
| 22 | Trường tiểu học Quang Sơn | xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 0,62 | | | | | 0,62 | |
| 23 | Di chuyển nhà máy cấp nước sạch sinh hoạt | Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ | 0,44 | 0,41 | 0,24 | | | 0,03 | |
| **V** | **HUYỆN VÕ NHAI** | | **5,20** | **5,20** | **0,20** | | | | |
| 1 | Dự án khai thác mỏ đá cát, bột kết khu vực Yên Ngựa và công trình phụ trợ | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 5,20 | 5,20 | 0,20 | | | | |

# PHỤ LỤC 02.

**Danh mục 03 công trình, dự án phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tại huyện Phú Lương và thành phố Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 464 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| | **TỔNG** | | **1,33** | **0,72** | | | | **0,61** | |
| **I** | **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** | | **1,12** | **0,51** | | | | **0,61** | |
| 1 | Đấu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư 1, 3, 4, 5 (Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên) | Phường Đồng Quang, TPTN | 0,21 | | | | | 0,21 | |
| 2 | Trung tâm bảo tồn lan | Phường Tân Lập, TPTN | 0,91 | 0,51 | | | | 0,40 | |
| **II** | **HUYỆN PHÚ LƯƠNG** | | **0,21** | **0,21** | | | | | |
| 1 | Dự án cửa hàng xăng dầu và Khu triển lãm bán và giới thiệu sản phẩm | xã Vô Tranh, huyện Phú Lương | 0,21 | 0,21 | | | | | |